

④ 日月水火

cāi yī cāi lián yī lián zài xiě
一、猜一猜，连一连，再写

chū xiāng yīng de shēng zì
出 相 应 的 生 字。



①



②



③



④



⑤



a



b



c



d



e



rèn yī rèn bǐ huà bìng zài hàn
二、认一认笔画，并在汉

zì zhōng miáo chū zhè ge bǐ
字 中 描 出 这 个 笔

huà
画。

丿

禾

火

丶

人

天

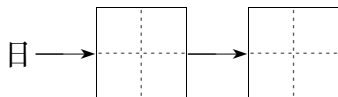
丶

火

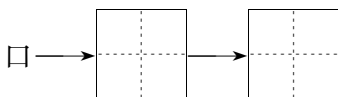
下

biàn zì xiǎo mó shù
三、变字小魔术。

1. 加一笔变新字。



2. 加两笔，变新字。



àn yāo qiú tián kòng
四、按要求填空。

1. “火”的笔顺是_____

_____，第二笔是

_____。

2. “田”的笔顺是_____

_____。

3. “日”的笔顺是_____

_____，第三笔是

_____。